

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa cho các chủ tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ; kinh phí bảo hiểm thuyền viên, thân tàu theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 về một số chính sách phát triển thủy sản; 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 2264/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ các thông tư của Bộ Tài chính số: 117/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 15211/BTC-NSNN ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính về việc kinh phí thực hiện chính sách thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ tàu cá vỏ thép đóng mới; chi phí vận chuyển hàng hóa cho các tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 537/STC-TCĐN ngày 25/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa cho các chủ tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ; kinh phí bảo hiểm thuyền viên, thân tàu theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí hỗ trợ: 3.502.525 nghìn đồng (*Ba tỷ, năm trăm linh hai triệu năm trăm hai lăm nghìn đồng*), trong đó:

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa cho các chủ tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ: 3.493.000 nghìn đồng.

- Hỗ trợ kinh phí bảo hiểm thuyền viên, thân tàu năm 2020: 9.525 nghìn đồng.

(chi tiết có các phụ lục kèm theo)

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung cho tỉnh Thanh Hóa để thực hiện một số chính sách thủy sản tại Công văn số 15211/BTC-NSNN ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm thông báo bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố để chi trả hỗ trợ cho các chủ tàu cá; đồng thời, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh cấp kinh phí bảo hiểm cho Công ty Bảo Việt Thanh Hóa đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích và chi trả đúng đối tượng; thực hiện thanh quyết toán gửi hồ sơ về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình có liên quan.

3. Công ty Bảo Việt Thanh Hóa chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ bảo hiểm; quản lý và sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, đúng đối tượng, báo cáo tình hình thực hiện, thanh quyết toán theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện của các huyện, thị xã, thành phố ven biển và các đơn vị liên quan, đảm bảo tránh thất thoát nguồn kinh phí của Nhà nước; tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Bộ Tài chính và Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 01:

**KINH PHÍ HỖ TRỢ CHỦ TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ
CHI PHÍ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2014/NĐ-CP (ĐỢT 6) QUÝ IV NĂM 2017**

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyển biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ	Kinh phí đã phân bổ theo Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	Kinh phí hỗ trợ đợt này	Ghi chú
	TỔNG SỐ				95		4.340	847	3.493	
I	Thành phố Sầm Sơn				21		880	176	704	
1	Viên Đình Non	Quảng Cự	90195	440	3	40	120	24	96	
2	Trần Thế Hải	Quảng Tiến	90839	400	1	40	40	8	32	
3	Công ty CPTM Thanh Bình	Quảng Tiến	91099	525	2	40	80	16	64	
4	Đỗ Văn Lai	Quảng Tiến	92058	920	1	60	60	12	48	
5	Trịnh Tứ Thuận	Quảng Tiến	90550	410	2	40	80	16	64	

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyển biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ	Kinh phí đã phân bổ theo Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	Kinh phí hỗ trợ đợt này	Ghi chú
6	Nguyễn Văn Thảo	Quảng Tiến	90569	400	3	40	120	24	96	
7	Nguyễn Văn Thảo	Quảng Tiến	93456	430	2	40	80	16	64	
8	Nguyễn Văn Quân	Quảng Tiến	91231	450	2	40	80	16	64	
9	Trần Văn Yên	Quảng Tiến	90939	420	2	40	80	16	64	
10	Phạm Văn Hòa	Quảng Tiến	93458	680	1	40	40	8	32	
11	Đỗ Minh Hà	Quảng Tiến	91468	400	1	40	40	8	32	
12	Vũ Tiến Dương	Quảng Tiến	91469	894	1	60	60	12	48	
II	Huyện Hậu Lộc				1		60	12	48	
	Đặng Văn Hà	Hòa Lộc	93333	1000	1	60	60	12	48	
III	Thị xã Nghi Sơn				73		3.400	659	2741	
1	Lê Văn Tiềm	Hải Thanh	91683	800	3	60	180	32	148	

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyển biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ	Kinh phí đã phân bổ theo Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	Kinh phí hỗ trợ đợt này	Ghi chú
2	Lê Văn Tiềm	Hải Thanh	91865	410	2	40	80	16	64	
3	Nguyễn Văn Thơm	Hải Thanh	92123	410	1	40	40	8	32	
4	Nguyễn Văn Thơm	Hải Thanh	91087	410	3	40	120	24	96	
5	Lê Văn Dũng	Hải Thanh	91568	430	1	40	40	8	32	
6	Lê Văn Dũng	Hải Thanh	90950	420	3	40	120	24	96	
7	Hồ Văn Thực	Hải Thanh	90636	420	2	40	80	16	64	
8	Vũ Văn Hải	Hải Thanh	90418	410	2	40	80	16	64	
9	Lê Văn Tùng	Hải Thanh	93682	829	3	60	180	32	148	
10	Đặng Ngọc Thiết	Hải Thanh	91028	450	1	40	40	8	32	
11	Trần Viết Xô	Hải Thanh	90352	420	4	40	160	32	128	
12	Nguyễn Hoàng Dũng	Hải Bình	91919	420	1	40	40	8	32	

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyển biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ	Kinh phí đã phân bổ theo Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	Kinh phí hỗ trợ đợt này	Ghi chú
13	Hoàng Anh Tuyền	Hải Bình	91959	520	3	40	120	24	96	
14	Hoàng Anh Tuyền	Hải Bình	91958	480	2	40	80	16	64	
15	Hoàng Văn Dũng	Hải Bình	91968	725	2	40	80	16	64	
16	Bùi Văn Sơn	Hải Bình	90968	420	4	40	160	32	128	
17	Nguyễn Trọng Phẩm	Hải Bình	91226	420	3	40	120	24	96	
18	Hoàng Minh Đông	Hải Bình	93222	900	1	60	60	12	48	
19	Hoàng Minh Đông	Hải Bình	92288	1020	1	60	60	12	48	
20	Hoàng Minh Đông	Hải Bình	91688	450	1	40	40	8	32	
21	Nguyễn Văn Lực	Hải Bình	91639	829	2	60	120	24	96	
22	Nguyễn Văn Long	Hải Bình	93067	829	2	60	120	24	96	
23	Trương Hồng Vũ	Hải Bình	92669	820	3	60	180	32	148	

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyển biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ	Kinh phí đã phân bổ theo Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	Kinh phí hỗ trợ đợt này	Ghi chú
24	Nguyễn Văn Chung	Hải Bình	93889	1020	3	60	180	32	148	
25	Nguyễn Thị Yên	Hải Bình	91054	410	2	40	80	16	64	
26	Dương Tấn Sự	Hải Bình	91668	650	1	40	40	8	32	
27	Nguyễn Văn Dũng	Hải Bình	91053	400	2	40	80	16	64	
28	Dương Tấn Trung	Hải Bình	92668	430	2	40	80	16	64	
29	Phạm Văn Bắc	Hải Bình	90986	820	1	60	60	12	48	
30	Phạm Văn Bắc	Hải Bình	91163	420	1	40	40	8	32	
31	Hồ Nguyên Hùng	Hải Bình	90724	410	1	40	40	8	32	
32	Nguyễn Văn Minh	Hải Bình	91886	410	1	40	40	8	32	
33	Nguyễn Văn Cường	Hải Bình	90132	410	1	40	40	8	32	
34	Bùi Văn Hùng	Hải Bình	91999	612	1	40	40	8	32	

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyến biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ	Kinh phí đã phân bổ theo Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	Kinh phí hỗ trợ đợt này	Ghi chú
35	Phạm Văn Huy	Hải Bình	92990	829	4	60	240	43	197	
36	Nguyễn Văn Tuấn	Hải Bình	91293	410	2	40	80	16	64	
37	Bùi Văn Minh	Hải Bình	91729	829	1	60	60	12	48	

PHỤ LỤC 02:**TỔNG HỢP KINH PHÍ THAM GIA BẢO HIỂM CHO CÁC TÀU THỦY SẢN NĂM 2020***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị: Triệu đồng.*

STT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu					Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên						Phần đối tượng bảo hiểm nộp	NSNN hỗ trợ	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5=3*4	6	7	8	9	10=8*9	11	12=5+10	13=12-14	14	15	16
	<u>TỔNG SỐ</u>	8		2,4	2,4	1	1.000		14,25	7,125	16,65	7,125	9,525	9,525	
	Thành phố Sầm Sơn	8		2,4	2,4	1	1.000		14,25	7,125	16,65	7,125	9,525	9,525	
	Quảng Cự	8	0,3	2,4	2,4	1	1.000	1,425	14,25	7,125	16,65	7,125	9,525	9,525	